

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:36/2025/DS -ST

Ngày:12/6/2025

V/v “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Đề

Bà Nguyễn Thị Thọ

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Lê Anh Thơ – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên tòa:
Bà Phùng Thị Kim Thoa- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 467/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2025/QĐST-DS ngày 21-5-2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: F, khu G, tổ A, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị N, sinh năm 1989

Địa chỉ: F, khu G, tổ A, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-12-2024 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phan Văn L trình bày:

Ông Phan Văn L và bà Lê Thị T có quen biết với nhau qua sự giới thiệu của người quen. Ngày 02- 5-2024, bà Lê Thị T có nói với ông hiện bà đang gặp

hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị vay ông số tiền 150.000.000 đồng, bà T có hứa trong thời hạn 10 ngày đến 15 ngày sẽ trả tiền cho ông. Hai bên có lập “biên nhận mượn nợ” đề ngày 02-5-2024, có nội dung bà T đã nhận đầy đủ số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản số 1015622441 tại Ngân hàng TMCP N1 tên tài khoản Lê Thị T, bà T có cam kết ngày 11-5-2024 bà T sẽ hoàn trả tiền cho ông. Trong giấy mượn tiền thì hai bên không ghi nhận về lãi suất tuy nhiên ông và bà T có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 20%/năm. Tại đơn khởi kiện thì ông có ghi là ông và bà T thỏa thuận miệng với mức lãi suất 2%/ tháng là do có sai sót về lỗi đánh máy.

Đến ngày 13-5-2024, bà T tiếp tục vay ông thêm 7.000.000 đồng nữa và hứa sẽ trả nợ cho ông vào ngày 15-5-2024. Lần vay này thì ông và bà T không lập giấy tờ gì, không có thỏa thuận gì về lãi suất. Tuy nhiên ông có chuyển tiền vào tài khoản 1015622441 tại Ngân hàng V tên tài khoản Lê Thị T có ghi nội dung “chi T vay tiền”.

Như vậy, tổng cộng bà T đã vay của ông tổng số tiền gốc 157.000.000 đồng. Ông đã yêu cầu bà T trả nợ nhiều lần kể cả gặp trực tiếp cũng như nhắn tin cho bà T nhưng bà T khất lần nhiều lần nhưng vẫn không trả. Bà T có nhắn tin nhiều lần qua zalo cho ông đề nghị trả mỗi tháng 8.000.000 đồng từ ngày 01-7-2024 nhưng bà T chưa thực hiện trả cho ông bất cứ khoản tiền nào.

Số tiền ông cho bà T vay là tiền chung của ông và vợ ông là bà Phan Thị N. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09-01-2025, ông có yêu cầu cả chồng bà T trả nợ tuy nhiên nay ông xác định chỉ khởi kiện cá nhân bà T và yêu cầu bà T phải trả số tiền trên cho vợ chồng ông.

Tại phiên hòa giải đề ngày 04-3-2025, ông L xin rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền 157.000.000 đồng từ ngày 02-5-2024 đến ngày 14-5-2024, cụ thể là 1.046.667 đồng, chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20% trên tổng số tiền 157.000.000 đồng từ ngày 15-5-2024 cho đến khi bà Thanh thanh T2 xong toàn bộ tiền nợ.

Nay ông khởi kiện bà Lê Thị T, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc bà Lê Thị Thanh T1 cho ông Phan Văn L, bà Phan Thị N số tiền gốc là 157.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm tính từ ngày 15-5-2024 đến ngày bà Liên thanh T2 xong toàn bộ nợ cho vợ chồng ông.

Bị đơn bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Toà án không ghi nhận được ý kiến.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N trình bày:

Bà Phan Thị N là vợ của ông Phan Văn L, số tiền ông L cho bà T vay là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Bà đồng ý với toàn bộ lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông L, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà. Do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt tại các buổi làm

việc, các phiên tòa tại Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa và Tòa án nhân dân các cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã trình bày tại phiên hòa giải ngày 04-3-2025, xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T trả tiền lãi của số tiền 157.000.000 đồng từ ngày 02-5-2024 đến ngày 14-5-2024, cụ thể là 1.046.667 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa có ý kiến như sau:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà T phải trả cho ông L, bà N số tiền gốc 157.000.000 đồng.

Về lãi suất:

Đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng, hai bên có lập giấy biên nhận mượn tiền, nội dung thỏa thuận về thời hạn vay, do đó xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, không lãi; thời điểm tính lãi chậm trả kể từ ngày hết thời hạn trả nợ.

Đối với số tiền gốc 7.000.000 đồng, ông L không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh thỏa thuận của hai bên về thời hạn vay nên xác định là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không lãi. Ông L chưa chứng minh được thời điểm ông yêu cầu bà T trả nợ, do đó xác định thời điểm ông L yêu cầu bà T trả nợ là ngày Tòa án niêm yết thông báo thụ lý cho bị đơn, xác định thời điểm chậm trả sau 03 tháng kể từ ngày Tòa án niêm yết thông báo thụ lý.

Về mức lãi suất, do giao dịch của hai bên là hợp đồng vay không lãi nên căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 10%/năm.

Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về việc không yêu cầu bà T trả tiền lãi từ ngày 02-5-2024 đến ngày 14-5-2024 thì thấy rằng việc rút đơn của ông L là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về quan hệ tranh chấp: Ông Phan Văn L khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T hoàn trả tiền nợ mà bà T vay nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị T có nơi cư trú tại thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.] Về nội dung:

[4.1.] Xét giao dịch vay tài sản ngày 02-5-2024 và ngày 13-5-2025 giữa ông L và bà T:

Theo ông L trình bày ngày 02-5-2024, ông L cho bà T vay số tiền 150.000.000 đồng, hai bên có lập “Biên nhận mượn nợ” đề ngày 02-5-2024. Đến ngày 13-5-2024, ông L cho bà T vay tiếp số tiền 7.000.000 đồng, số tiền này hai bên không lập giấy tờ. Toàn bộ số tiền 157.000.000 đồng này đều được ông L chuyển khoản vào số tài khoản 1015622441 tại Ngân hàng TMCP N1 của bà T.

Hội đồng xét xử thấy rằng các giao dịch nêu trên được thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói, hành vi cụ thể; các chủ thể tham gia giao dịch có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội. Do đó, các giao dịch nêu trên có hiệu lực theo quy định tại Điều 116, 117, 118, 119, 463 Bộ luật dân sự nên phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[4.2.] Xét yêu cầu của ông L buộc bà T phải hoàn trả tiền nợ gốc 157.000.000 đồng:

Quá trình tham gia tố tụng, ông L trình bày số tiền 157.000.000 đồng nêu trên, ông L đã chuyển khoản qua ngân hàng từ tài khoản số 715092525252525 của ông L tại Ngân hàng TMCP N2 đến số tài khoản 1015622441 của bà Lê Thị T tại Ngân hàng TMCP N1 và đến thời điểm hiện tại bà T chưa trả cho ông toàn bộ khoản vay nêu trên.

Tại Công văn số 207/BRI.VCB-CCTT ngày 17-4-2025, Ngân hàng TMCP N1 chi nhánh B1 cung cấp thông tin như sau: tài khoản số 1015622441, chủ tài khoản là bà Lê Thị T, sinh năm 1975, CCCD số 034175021420, địa chỉ: ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Kết quả sao kê tài khoản có đối ứng do ngân hàng cung cấp thể hiện ông L có chuyển khoản cho bà T vào các thời gian sau: Ngày 02-5-2024, chuyển 02 lần, lần 1: 100.000.000 đồng và

lần 02 là 50.000.000 đồng cùng với nội dung “*chi T vay tien*”; ngày 13-5-2024, chuyển khoản 7.000.000 đồng với nội dung “*chi T muon tien*”.

Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận bà T đã nhận được tổng số tiền 157.000.000 đồng từ ông L như ông L trình bày là đúng.

Bị đơn bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án cũng không có bất cứ văn nào gửi tới Tòa án, do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà T.

Quá trình tham gia tố tụng, ông L và vợ ông L là bà N đều thừa nhận số tiền nêu trên là tiền chung của vợ chồng ông L bà N và yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà N. Do đó, yêu cầu của ông L buộc bà T phải trả số tiền nợ gốc 157.000.000 đồng cho ông L, bà N là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4.3.] Về lãi suất:

[4.3.1] Tại đơn khởi kiện, ông L trình bày ông và bà T thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 2%/tháng. Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 09-01-2025, ông L lại trình bày giữa ông và bà T không có thỏa thuận về lãi suất vì bà T nói chỉ vay vài ngày sẽ trả luôn nên ông không yêu cầu lãi suất. Đến biên bản hòa giải ngày 04-3-2025, ông L lại tiếp tục thay đổi lời khai cho rằng ông và bà L thỏa thuận miệng với mức lãi suất 20%/ năm và tại phiên tòa sơ thẩm (ngày 12-6-2025) ông L cho rằng giữa ông và bà T không có thỏa thuận về lãi suất tuy nhiên số tiền ông cho bà T vay là do ông vay từ ngân hàng nên yêu cầu bà T phải trả lãi suất 20%/năm để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông.

Căn cứ văn bản “biên nhận mượn nợ” đề ngày 02-5-2024, Hội đồng xét xử thấy rằng giữa hai bên không có bất cứ thỏa thuận nào về lãi suất. Đồng thời đối với cả 02 khoản vay nêu trên thì ông L đều không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh giữa ông và bà L có thỏa thuận về lãi suất, lời khai về mức lãi suất của ông L trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án không thống nhất. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định toàn bộ 02 giao dịch vay nêu trên đều là hợp đồng vay không có lãi.

[4.3.2] Về xác định thời gian chậm trả:

[4.3.2.1] Đối với số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng.

Căn cứ văn bản “biên nhận mượn nợ” đề ngày 02-5-2024 có nội dung bà T hẹn trong vòng 10 ngày (02-5-2024 đến 11-5-2024) sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền cho ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay là ngày 12-5-2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại phiên hòa giải ngày 04-3-2025, ông L và bà N yêu cầu tính lãi kể từ ngày 15-5-2024 là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

[4.3.2.2] Đối với khoản tiền 7.000.000 đồng, ông L trình bày bà T và ông

L thỏa thuận miệng với nhau, không lập giấy tờ gì. Ngoài lời khai thì ông L không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ nào về thỏa thuận giữa ông và bà T về thời hạn trả tiền. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự.

Đối với hợp đồng vay không có kỳ hạn thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý. Theo bản chụp tin nhắn zalo với zalo tên “Thanh Le” do ông L cung cấp thì ông L cho rằng đây là tin nhắn giữa ông L và bà T, thể hiện ông L đã thông báo yêu cầu bà T trả nợ và ngày 18-5-2024 thì bà T cũng hứa với ông sẽ trả nợ cho ông. Tuy nhiên ông L không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện zalo có tên “ Thanh Le” là của bị đơn và đồng thời nội dung tin nhắn mà ông L và người có tên “ Thanh Le” nêu trên trao đổi cũng không có cơ sở khẳng định là đối với số tiền nợ gốc trong vụ án này. Ngoài bản chụp tin nhắn zalo này thì ông L cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định ngày ông Liên thông B cho bà T yêu cầu trả tiền vay là tại thời điểm Tòa án niêm yết thông báo thụ lý vụ án cho bà L là ngày 17-12-2024. Tại phiên tòa, ông L trình bày ngoài 02 khoản vay này thì ông và bà T trước giờ không có giao dịch vay tiền nào khác, do đó không có căn cứ xác định thời hạn trả nợ theo thông lệ giữa hai bên là bao nhiêu. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm và được xác định là ngày 18-3-2025.

[4.3.3] Về mức lãi suất: Như đã phân tích ở mục [4.3.1] nêu trên thì cả 02 khoản vay nêu trên đều là hợp đồng không có lãi. Căn cứ Khoản 4 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-11-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì mức lãi suất được áp dụng là 10%/năm. Yêu cầu khởi kiện của ông L về việc tính lãi suất 20%/năm là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Số tiền lãi được tính như sau:

- Lãi trên nợ gốc 150.000.000 đồng, lãi suất được tính từ ngày 15-5-2024 đến ngày 12-6-2025, tiền lãi là: $150.000.000đ \times 10\%/năm \times 12 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 16.166.667 \text{ đồng}$.

- Lãi trên nợ gốc 7.000.000 đồng, lãi suất được tính từ ngày 18-3-2025 đến ngày 12-6-2025, tiền lãi là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 02 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 165.278 \text{ đồng}$.

Như vậy, số tiền lãi bà T phải trả cho ông L, bà N là 16.331.945 đồng.

[4.4] Như đã phân tích ở mục [4.2] và [4.3.3] nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về việc yêu cầu bị đơn bà T phải trả cho ông L, bà N tổng số tiền là 173.331.945 đồng, trong đó nợ gốc là 157.000.000 đồng và nợ lãi là 16.331.945 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về việc buộc bị đơn bà T phải trả cho ông L, bà N số tiền lãi là 16.331.945 đồng (lãi vượt quá 10%/năm).

Ông L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bà T trả tiền lãi từ ngày 02-5-2024 đến ngày 14-5-2024, tiền lãi là 1.046.667 đồng. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông L là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi 1.046.667 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 166; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Khoản 1 Điều 469 và Khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn L và bà Phan Thị N tổng số tiền là tổng số tiền là 173.331.945đ (*Một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi một ngàn chín trăm bốn mươi lăm*) đồng, trong đó nợ gốc là 157.000.000đ (*Một trăm năm mươi bảy triệu*) đồng và nợ lãi là 16.331.945đ (*Mười sáu triệu ba trăm ba mươi một ngàn chín trăm bốn mươi lăm*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L về việc buộc bà Lê Thị T phải trả cho ông L và bà Phan Thị N số tiền lãi là 16.331.945đ (*Mười sáu triệu ba trăm ba mươi một ngàn chín trăm bốn mươi lăm*) đồng.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L về việc buộc bà Lê Thị T phải trả cho ông L và bà Phan Thị N số tiền lãi là 1.046.667đ (*Một triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy*) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Lê Thị Thanh P chịu 8.667.000đ (*Tám triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Phan Văn L phải chịu 817.000đ (*Tám trăm mười bảy ngàn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.315.930đ (*bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn chín trăm ba mươi*) đồng theo biên lai thu số 0003445 ngày 12-12-2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bà Rịa. Hoàn trả cho ông L số tiền 3.498.930đ (*Ba triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn chín trăm ba mươi*) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- Chi cục THADS thành phố Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Hoa

